

## **DI CƯ, ĐỐI NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN**

### **Một chuyên khảo đáng đọc của PGS.TS. Nguyễn Văn Chính**

**TS. Đinh Thị Thanh Huyền**  
**Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn**  
**Đại học Quốc gia Hà Nội**  
**Email: huyenvh@gmail.com**

“Di cư là một hằng số trong lịch sử Việt Nam”. Tác giả đã mở đầu cuốn sách bằng một nhận định như vậy. Quả thực, trong khoảng hơn nửa thế kỷ qua, Việt Nam đã trải qua nhiều đổi thay về kinh tế và xã hội. Sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng kéo theo những thay đổi của các khuôn mẫu và hình thức di cư, trong đó di cư có tổ chức của nhà nước nhằm điều tiết mật độ dân số và phát triển các vùng kinh tế mới đã dần dần được thay thế bằng các hình thức di cư tự do hoặc di cư gắn với các dự án phát triển khu vực. Cùng với quá trình đô thị hóa đang tăng nhanh, chúng ta cũng chứng kiến sự bùng phát của xu hướng di cư từ nông thôn vào khu vực đô thị, vốn bị hạn chế dưới nền kinh tế kế hoạch hóa. Đã có nhiều nghiên cứu về các trào lưu dân số ở Việt Nam từ nửa sau thế kỷ 20 đến nay. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu thường tiếp cận di cư từ quan điểm vĩ mô, sử dụng thông tin định lượng rút ra từ các cuộc điều tra quy mô lớn trên toàn quốc, chẳng hạn như các cuộc tổng điều tra dân số, điều tra mức sống, điều tra lao động và điều tra dân số giữa kỳ. Các nghiên cứu này chủ yếu xem xét hiện tượng di cư như những dòng chảy dân số học, phân tích các số liệu về nơi đi, nơi đến, tuổi, giới, việc làm, thu nhập và tác động của các dòng di chuyển, từ đó đề xuất các quyết sách về lao động và việc làm của nhà nước và các địa phương. Không thấy có nhiều nghiên cứu tiếp cận di cư từ góc nhìn của người trong cuộc, lắng nghe câu chuyện đời của họ, cung cấp cho người đọc cái nhìn cận cảnh về cuộc sống, việc làm, và động lực của các hình thức di cư khác nhau. Chuyên khảo “*Di Cư, Đối Nghèo, và Phát triển*” của PGS.TS. Nguyễn Văn Chính, do Nxb. Khoa học Xã hội ấn hành năm 2021 theo đặt hàng của Nhà nước có thể xem là một đóng góp quan trọng vào lĩnh vực di cư học và bổ khuyết cho những khoảng trống mà các nghiên cứu đi trước để lại. Nghiên cứu này dựa trên cơ sở điền dã dân tộc học và phân tích định tính nhằm mang lại những nhận thức mới về di cư và mối quan hệ của di cư với đói nghèo và phát triển thông qua góc nhìn của chính những người trong cuộc. Như tác giả đã chỉ ra, cuốn sách không nhằm phân tích tổng thể về lịch sử di cư ở Việt Nam, mà là những lát cắt nhằm mổ xẻ các vấn đề nảy sinh từ mỗi hình thức di cư.

Cuốn sách dày 426 trang, gồm bảy chương, tập trung nghiên cứu ba trào lưu di cư lớn ở Việt Nam từ thập niên 1960 đến nay, đó là: (1) Di cư xây dựng vùng kinh tế mới dưới thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa (1960-1990); (2) Di cư nông thôn - đô thị từ sau đổi mới, năm 1990 cho đến những thập niên đầu thế kỷ 21; và (3) Di cư của các nhóm dân tộc thiểu số từ miền núi đến các khu đô thị và di cư lao động xuyên biên giới ở khu vực phía bắc.

Kết quả nghiên cứu về các hình thức di cư này được trình bày trong các chương: Chương I phân tích tổng quan về các hình thức di cư, những chiến lược sinh tồn và những thay đổi của thị trường lao động và của động lực di cư. Chương II đi sâu vào hình thức di cư có tổ chức, nhìn lại và đánh giá những thành công và thất bại của phong trào di dân xây dựng các vùng kinh tế mới trong khoảng ba thập niên, từ những năm 1960 đến những năm 1990. Chương III bổ sung cho những phân tích về dòng di dân có tổ chức bằng một nghiên cứu dựa trên câu chuyện cuộc đời của chính những người đã tham gia vào các đợt di cư đến những vùng kinh tế mới. Chương IV và V phân tích dòng di cư nông thôn - đô thị từ sau năm 1990, tập trung vào động lực di cư, đời sống, việc làm và những trải nghiệm của người di cư trong không gian đô thị. Chương VI và VII khám phá những chuyển động mới trong xu hướng, khuôn mẫu và động lực di cư của các tộc người thiểu số ở miền núi phía Bắc vào đô thị và di cư xuyên biên giới.

Mặc dù mỗi chương sách tập trung vào một hình thức di cư cụ thể nhưng thông qua các hình thức di cư ở mỗi thời kỳ, người đọc có thể nhận ra những thay đổi trong xu hướng di cư ở Việt Nam trong hơn 60 năm qua. Nếu như trước năm 1990, hướng di cư chủ yếu là từ miền xuôi lên miền núi, từ nơi đông dân đến nơi thưa dân, thì từ năm 1990 đến nay nổi lên hai dòng di cư ở chiều ngược lại, là di cư của nông dân các vùng nông thôn đồng bằng và người dân tộc thiểu số vùng núi đến tìm việc ở khu vực đô thị, các khu công nghiệp; và trào lưu di cư xuyên biên giới tìm việc ở các nước láng giềng.

Có thể nhận thấy mỗi chương sách đều phản ánh kết quả nghiên cứu thực địa công phu với các nguồn tư liệu phong phú được thu thập có tính hệ thống. Người đọc có thể học hỏi được nhiều điều từ cuốn chuyên khảo này, trong đó có việc vận dụng và phát triển các lý thuyết nghiên cứu di cư vào nghiên cứu từng loại hình di cư cụ thể ở Việt Nam. Đối với trào lưu di cư xây dựng kinh tế mới, *lý thuyết phát triển kinh tế vùng* và vai trò điều tiết dân số của nhà nước trong kinh tế học Xô-viết đã được vận dụng để lý giải chính sách, hướng di chuyển, các hoạt động và tổ chức cuộc sống của người di cư. Đặc biệt, những phân tích dựa trên số liệu thống kê khô khan đã được bổ sung bằng những câu chuyện cuộc đời của chính những người di cư, một cách tiếp cận lịch sử di cư từ ký ức, góp phần làm sống lại một thời kỳ “lãng mạn cách mạng” trong đó người lao động từ vùng đông dân được huy động đến những khu vực còn hoang vắng để lập nghiệp và khai phá các vùng kinh tế mới cho đất nước. Đối với di cư tự do từ nông thôn và miền núi vào đô thị, tác giả sử dụng *lý thuyết di cư* của Lee (1966) nhằm phân tích *các yếu tố hút và đẩy* như những động lực chính của trào lưu này. Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh rằng bên cạnh việc xem xét các yếu tố hút và đẩy,

quá trình di cư cũng chịu ảnh hưởng của các trở lực (*obstacles*), bao gồm khoảng cách di cư, tình trạng giao thông, và những quy định của pháp luật mà một nghiên cứu về di cư không nên bỏ qua. Đáng lưu ý là khi phân tích đời sống và việc làm của người di cư trong không gian đô thị, tác giả đã chỉ ra *chiến lược sinh tồn của người di cư* là “tối đa hóa thu nhập và tối thiểu hóa chi phí”. Chiến lược này là tác nhân chính chi phối các khuôn mẫu của lối sống, công việc và chi tiêu của người lao động di cư. Khi nghiên cứu trào lưu di cư của các nhóm dân tộc thiểu số từ miền núi đến khu công nghiệp, vào các đô thị hay xuyên biên giới tìm việc làm, tác giả đã chỉ ra tầm quan trọng của *lý thuyết vốn xã hội và mạng lưới xã hội của người di cư*, được cho là có ảnh hưởng quan trọng đến thành công hay thất bại của các chuyến đi. Tác giả cho rằng, mạng lưới xã hội có thể tạo điều kiện để người di cư giảm chi phí môi giới việc làm, tránh rủi ro và tạo điều kiện, cơ hội cần thiết trong cuộc sống của người mới di cư. Ngoài ra, người di cư cũng có thể có những mối liên hệ khác như với các tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ. Các mối quan hệ này cũng có thể đóng góp vào kinh nghiệm và trải nghiệm trong quá trình di cư. Một vấn đề quan trọng được tác giả chỉ ra, đó là trong hầu hết các báo cáo về tình hình di cư xuyên biên giới ở Việt Nam và châu Á thường chỉ tập trung vào người di cư mà ít khi thảo luận vai trò của những môi giới lao động không chính thức. Theo tác giả, phần lớn các cuộc di cư xuyên biên giới của cá nhân hay nhóm người lao động sẽ khó đạt được thành công nếu thiếu sự dẫn dắt của người môi giới, thường là bất hợp pháp. Họ có lợi ích trong quá trình thuê mướn lao động bất hợp pháp và có vai trò trong việc tham gia phán quyết các điều kiện làm việc và trả công bởi vì hầu hết các bản hợp đồng giữa người môi giới và lao động đều chỉ là hợp đồng miệng.

Đối với Dân tộc học/Nhân học, nghiên cứu di cư không chỉ có ý nghĩa trong việc khám phá các dòng chuyển động dân số học mà còn góp phần tìm hiểu những đổi thay trong lối sống, ngôn ngữ và tiếp biến văn hóa. Nếu xem di cư là sự thay đổi không gian sinh tồn, là quá trình dịch chuyển từ một địa phương, một vùng đất, một hệ sinh thái này đến một nơi khác trong một khoảng thời gian nhất định, thì trong quá trình ấy cư dân của một nền văn hóa có cơ hội tiếp xúc, học hỏi với các văn hóa khác, từ đó tiếp nhận và đồng hóa vào văn hóa của mình những yếu tố mới, đồng thời tạo ảnh hưởng về lối sống, ngôn ngữ, văn hóa của mình sang các cư dân mà họ từng tiếp xúc và cộng cư. Điều này có tầm quan trọng đặc biệt với nhà dân tộc học/nhân học, giúp họ khám phá bản sắc văn hóa của các cộng đồng hoặc nhóm tộc người thông qua lịch sử di cư, quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và con người. Nghiên cứu di cư có thể giúp hiểu ra nhiều điều chưa được biết đến, chưa giải thích được trong văn hóa và ngôn ngữ của một tộc người, một cộng đồng cư dân.

Với thế mạnh về khai thác và vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu từng loại hình di cư cụ thể, chuyên khảo này là một nguồn tài liệu tham khảo có giá trị học thuật cho giới nghiên cứu, các nghiên cứu sinh và sinh viên nhân học, xã hội học, chính trị học, sử học, kinh tế học... đang tìm kiếm hướng đi cho nghiên cứu của mình về di cư. Ngoài ra, các nhà làm

chính sách về lao động và xã hội có thể tìm thấy ở đây những ngụ ý quan trọng cho các giải pháp thực tiễn. Di cư, bất luận dưới hình thức nào, đều có thể coi là một chiến lược sinh tồn của người lao động nhằm thay đổi điều kiện sống, cải thiện thu nhập hộ gia đình, và là một chỉ báo để hiểu được đổi thay của xã hội, do đó cần được nhìn nhận như một động thái tích cực. Hơn nữa, di cư là một phần không thể tách rời của phát triển. Bên cạnh những tác động tích cực, di cư cũng tạo ra những tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái tự nhiên và sinh thái nhân văn, đặc biệt là tình trạng cạnh tranh giữa người di cư và người địa phương trong việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dịch vụ xã hội và nhà ở, do đó dễ làm nảy sinh xung đột giữa người di cư và dân sở tại. Các giải pháp can thiệp một mặt cần chú ý đến sự hài hòa lợi ích thay vì áp đặt, đồng thời lưu ý các giải pháp về an sinh xã hội cho người di cư, trong đó có dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở và ngân hàng xã hội.

Một trong những vấn đề mà người đọc cảm thấy dường như còn khuyết thiếu trong cuốn sách này, đó là trào lưu di cư từ Việt Nam ra định cư ở nước ngoài như là hệ quả của chiến tranh, xung đột xã hội và tác động của quá trình toàn cầu hóa và lối sống xuyên quốc gia (*transnationalism*) đang thịnh hành trong mấy thập niên gần đây. Theo một vài ước tính chưa chính thức, từ sau 1975 đã có khoảng gần 5 triệu người Việt Nam di cư và sinh sống ở nhiều nước trên thế giới. Sự đổi thay và hội nhập của cộng đồng người Việt hải ngoại vào các xã hội địa phương là một chủ đề lý thú mà người đọc hy vọng sẽ được tác giả quan tâm trong các nghiên cứu tiếp theo về di cư. Thêm nữa, bên cạnh áp lực kinh tế và xã hội, các động lực phi kinh tế của di cư, nhất là di cư hôn nhân, cũng chưa được thảo luận đầy đủ trong chuyên khảo này.

Cuối cùng, cần nói thêm vài dòng về tác giả. PGS.TS. Nguyễn Văn Chính nhận bằng tiến sĩ nhân học tại Đại học Amsterdam, Hà Lan. Hiện ông là giảng viên cao cấp và Trưởng bộ môn Nhân học Phát triển thuộc Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Ông đảm nhận nhiều chuyên đề giảng dạy về lịch sử và phương pháp Nhân học, bản sắc tộc người, văn hóa và phát triển, những vấn đề xuyên biên giới ở khu vực sông Mê-kông, đồng thời là chuyên gia tư vấn cho nhiều dự án phát triển của các tổ chức kinh tế trong nước và quốc tế.